TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2018/DS-ST
Ngày: 09/11/2018
V/v: *"Tranh chấp về chia thừa kế tài sản theo di chúc"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI - TỈNH NINH THUẬN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ngô Minh Đăng**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Dương Đăng An**
2. Bà **Đỗ Thị Minh Linh**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Trần Thụy Anh Đào** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải - tỉnh Ninh Thuận.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải tham gia phiên tòa:*** Ông **Tài Đại Diện** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 62/2017/TLST-DS ngày 26/10/2017 về việc *"Tranh chấp về chia thừa kế tài sản theo di chúc*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-DS ngày 15/10/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông T V M, sinh năm: 1963 (có mặt)
Địa chỉ: Khu phố Kh H, thị trấn Kh H, huyện N H, tỉnh Ninh Thuận.
- *Bị đơn:* Ông Tr V Th, sinh năm: 1954 (có mặt)
Địa chỉ: Khu phố Kh S 1, thị trấn Kh H, huyện N H, tỉnh Ninh Thuận.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:*
1. Bà Tr T N, sinh năm: 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn K H, xã T H, huyện N H, tỉnh Ninh Thuận.
2. Bà Tr T H, sinh năm: 1959 (có mặt)
Địa chỉ: Khu phố Kh C 2, thị trấn Kh H, huyện N H, tỉnh Ninh Thuận.
3. Bà Tr T T H, sinh năm 1969 (vắng mặt)
Địa chỉ: Khu phố Kh H, thị trấn Kh H, huyện N H, tỉnh Ninh Thuận.
4. Bà Tr T B T, sinh năm: 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: Khu phố Kh S 1, thị trấn Kh H, huyện N H, tỉnh Ninh Thuận.
5. Ông Tr V L, sinh năm: 1966 (có mặt)
Địa chỉ: Khu phố 9, phường V H, thành phố P R – T C, tỉnh Ninh Thuận.
6. Ông Tr V K, sinh năm: 1967 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn C Đ, thị trấn Kh H, huyện N H, tỉnh Ninh Thuận
7. Bà Tr T T, sinh năm: 1941 (có mặt)

Địa chỉ: Số 151 V H, xã V T, huyện T Ph, tỉnh Bình Thuận
8. Bà Tr T M Nh, sinh năm: 1983 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N X, xã Ng H, huyện T Ng, tỉnh Quãng Ngãi
9. Bà Tr T M H, sinh năm: 1984 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn L Ph, xã L S, huyện N S, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/7/2017 của nguyên đơn ông Tr V M trình bày: Cha, mẹ ông tên Tr V Th và bà Ph T L có 08 người con chung bao gồm: Tr V Th, Tr V M, Tr V L, Tr V K, Tr T N, Tr T H, Tr T T H và Tr T B T, ngoài ra cha ông có 03 người con riêng tên: Tr T T, Tr T M Nh và Tr T H. Tài sản chung do cha mẹ ông tạo lập được là 01 thửa đất số 119, tờ bản đồ số 15-8 có diện tích 241,2m^2, trên đất có căn nhà cấp 4. Ngày 17/4/1993, cha, mẹ ông cùng với các anh chị em trong gia đình có lập biên bản họp gia đình có nội dung giao cho ông toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và căn nhà nói trên. Do bận công việc nên ông không ra cơ quan nhà nước làm thủ tục đăng lý xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cha ông mất ngày 22/10/1993. Ngày 18/11/2014, mẹ ông tự ý lập hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích đất và căn nhà nói trên cho ông Tr V T, hợp đồng được văn phòng công chứng Thanh Hằng chứng thực. Ông Th căn cứ hợp đồng này đã làm thủ tục xin cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 14/02/2015, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 219657 cho ông Th. Việc mẹ ông tự mình quyết định tặng cho ông Th toàn bộ diện tích đất do cha mẹ ông để lại mà không có ý kiến của ông và các anh chị em trong gia đình là trái pháp luật. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Th phải trả cho ông ½ giá trị tài sản do cha ông để lại cho ông. Ông đồng ý nhận tiền. Hiện nay ông Th đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là không đúng tuy nhiên ông không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 25/8/2018 mẹ ông bà Ph T L chết, đối với phần tài sản của mẹ ông đã làm hợp đồng tặng cho ông Th nên ông không có ý kiến gì.

Bị đơn ông Tr V Th trình bày: Nguyên đơn trình bày về cha mẹ, anh chị em trong gia đình và về tài sản do cha mẹ tạo lập là đúng sự thật. Ông M cho rằng vào ngày 17/4/1993, cha mẹ ông và các anh chị em trong gia đình lập giấy tặng cho ông M toàn bộ diện tích đất và căn nhà cấp 4 là không đúng. Bởi vì theo ông biết tại thời điểm đó, ông M làm ăn thất bại không có chỗ ở nên cha mẹ làm giấy trên để cho ông M về ở tạm. Năm 1993, cha ông chết không để lại di chúc, năm 2014 mẹ ông lập hợp đồng tặng cho ông toàn bộ diện tích đất và căn nhà cấp 4. Năm 2014 do nhà xây lâu năm bị xuống cấp, mẹ ông đã bỏ ra 160.000.000 đồng để sửa chữa, xây dựng thêm một số công trình phụ như làm mái hiên, hàng rào lưới B40… Năm 2015, ông được UBND huyện Ninh Hải cấp giấy chứng nhận toàn bộ diện tích đất trên. Trước đây ông có ý định làm thủ tục sang tên cho ông K là người chăm sóc mẹ ông trong lúc già yếu, bệnh tật nhưng hiện nay do ông K không hiểu chuyện trách móc ông nên ông không cho ông K. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông M ông có ý kiến như sau: Toàn bộ tài sản mẹ ông đã làm hợp đồng tặng cho ông nên ông không đồng ý trả lại cho ông M ½ giá trị

tài sản căn nhà cấp 4 và diện tích 241,2m^2 đất. Ông chỉ đồng ý trả lại cho ông M phần tài sản tương đương với kỷ phần di sản do cha ông chết để lại sau khi chia theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, mẹ ông chết không để lại di chúc, đối với phần tài sản của mẹ ông đã làm hợp đồng tặng cho ông, ông không có ý kiến gì. Đối với phần di sản mẹ ông được nhận từ cha ông theo quy định pháp luật ông đề nghị chia theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tr V L, Tr V K, Tr T N, Tr T H, Tr T T H và Tr T B T, Tr T T, Tr T M Nh và Tr T M H cùng trình bày: Các ông bà đều thừa nhận nguyên đơn, bị đơn trình bày về cha me, anh chị em và tài sản do cha mẹ tạo lập là đúng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các ông bà có ý kiến như sau:

- Ông Tr V L: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đồng ý với ý kiến của bị đơn là chia phần di sản do cha ông để lại theo quy định pháp luật, phần ông xin được nhận bằng tiền. Đối với phần tài sản mẹ ông đã tặng cho ông Th ông không có ý kiến gì. Đối với phần di sản mẹ ông nhận được do cha ông để lại ông đề nghị chia theo pháp luật, phần ông cũng xin nhận bằng tiền.

- Bà Tr T H, bà Tr T T H, bà Tr T B T, bà Tr T N có ý kiến giống như ý kiến của ông L. Đối với kỷ phần bà được nhận từ di sản do cha bà để lại bà xin tặng cho lại ông Tr V K.

- Ông Tr V K trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông yêu cầu các anh chị em giữ lại căn nhà để làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ. Nếu các anh chị vẫn yêu cầu chia tài sản theo quy định pháp luật thì ông xin từ chối không nhận và xin không tham gia trong vụ án.

- Bà Tr T M H, bà Tr T M N, bà Tr T T cùng trình bày: Các bà là con riêng của ông Tr V Th. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông M các bà không đồng ý. Các bà đề nghị tòa án chia di sản của ông Th để lại theo quy định pháp luật, phần các bà được nhận các bà đồng ý nhận bằng tiền.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vẫn giữ nguyên ý kiến của mình đối với việc giải quyết vụ án.

Theo biên bản định giá tài sản lập ngày 24/4/2018 của Hội đồng định gia tài sản thể hiện: Đất tại khu vực đang tranh chấp có giá 220.000 đồng/m^2 và diện tích thực tế của thửa đất đang tranh chấp là 241,2m^2 có giá: 220.000 đồng/m^2 x 241,2m^2 = 53.064.000 đồng.

- Căn nhà cấp 4b xây dựng năm 1968 có giá: 39,04m^2 x 2.300.000 đồng/m^2 x 30% = 26.937.000 đồng.

- Căn nhà cấp 4b sửa chữa năm 2014 có giá: 33,8m^2 x 2.300.000 đồng/m^2 x 80% = 62.192.000 đồng

- Nhà vệ sinh cấp 4b có giá: 7,26m^2 x 2.300.000 đồng/m^2 x 80% = 13.358.000 đồng.

- Sân lán xi măng có giá: 109,43m^2 x 177.000 đồng/m^2 x 80% = 15.495.000 đồng.

- Mái hiên có giá: 58,4m^2 x 741.000 đồng x 80% = 34.507.000 đồng

- 01 giếng nước có giá: 5,6m x 1.100.000 đồng x 30% = 1.856.400 đồng

- Tường rào, cổng lưới B40 có giá: 29,8m x 397.000 đồng x 80% = 9.479.000 đồng.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải thể hiện:

- Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của ông Tr V Th để lại theo di chúc. Chia cho ông M ½ giá trị của 241,2m^2 đất gắn liền với căn nhà cấp 4 trên đất.

- Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Đề nghị HĐXX buộc các đương sự phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm và các chi phí khác theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "*...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...*". Ông Tr V Th chết ngày 22/10/1993 tính đến ngày 20/7/2017 ông M nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của ông Th để lại vẫn còn trong thời hạn quy định nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện Ninh Hải. Căn cứ khoản 5, Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), HĐXX xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp về chia thừa kế tài sản theo di chúc*" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

[2]. Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 15-8 có diện tích 241,2m^2, trên đất có căn nhà cấp 4 tọa lạc tại khu phố Khánh Sơn, thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải có nguồn gốc do ông Tr V Th và bà Tr T L tạo lập được trong thời kì hôn nhân. Tại thời điểm ngày 17/4/1993 trên đất gồm có 02 căn nhà cấp 4, 01 nhà vệ sinh và 01 giếng nước. Ngày 24/4/2018, Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá tài sản trong vụ án có 01 căn nhà cấp 4 và nhà vệ sinh được sửa chữa lại, ngoài ra còn làm thêm một số công trình phụ mới khác. Căn cứ vào Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005, HĐXX xác định diện tích 241,2 m^2 và một số tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Th, bà L.

[3]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn ông M cho rằng ngày 17/4/1993, cha, mẹ ông đã lập biên bản họp gia đình để định đoạt toàn bộ tài sản là diện tích 241,2m^2 đất và căn nhà cấp 4 trên đất cho ông quản lý, sử dụng. Do đó, căn cứ vào nội dung biên bản họp gia đình này ông yêu cầu ông Th phải trả cho ông ½ giá

trị tài sản là 241,2m^2 đất gắn liền với căn nhà cấp 4. Bị đơn ông Tr V Th không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M với lý do: Ngày 17/4/1993, cha mẹ ông và các anh chị em trong gia đình có lập biên bản họp gia đình để tạm giao cho ông M quản lý, sử dụng căn nhà và diện tích đất 241,2m^2 do ông M tại thời điểm đó làm ăn thất bại không có nhà ở. Cha ông chết không để lại di chúc, năm 2014, mẹ ông làm hợp đồng tặng cho ông toàn bộ tài sản của cha mẹ để lại và ông đã được UBND huyện Ninh Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M, ông yêu cầu Tòa án chia phần di sản do cha ông để lại theo quy định pháp luật, ông đồng ý nhận toàn bộ tài sản và thanh toán lại cho những người đồng thừa kế khác.

[3.1]. Xét Biên bản họp gia đình ngày 17/4/1993, HĐXX nhận thấy: Căn cứ "Biên bản họp gia đình" (BL 07) có nội dung: "…*gia đình cùng nhất trí để lại quyền thừa kế gia đình cũng như nhà cửa của vợ chồng tôi lại cho em kế tên Tr V M*…". Tại thời điểm lập "*Biên bản họp gia đình*", ông Th, bà L vẫn còn minh mẫn, có những người con khác chứng kiến việc lập biên bản và cùng ký tên. Theo quy định tại các Điều 653, Điều 655, Điều 659 và Điều 666 của Bộ luật dân sự năm 1995, xác định đây là di chúc chung của vợ chồng ông Th và bà L lập và có người làm chứng. Theo nội dung "*Biên bản họp gia đình*", này toàn bộ tài sản chung của vợ chồng ông Th, bà L giao cho ông M toàn quyền quản lý, sử dụng 241,2m^2 đất và tài sản trên đất.

[3.2]. Xét hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất (BL52-53): Ngày 18/11/2014, bà Ph T L lập hợp đồng tặng cho ông Tr V Th toàn bộ tài sản chung của vợ chồng bà và ông Th. Hợp đồng này đã được văn phòng công chứng Thanh Hằng xác thực. Đây là quyền định đoạt của bà L đối với phần tài sản của bà trong khối tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, bà L chỉ có quyền định đoạt đối với phần tài sản của bà mà không có quyền định đoạt phần tài sản của ông Th chồng bà đã chết vào tháng 10 năm 1993. Do đó, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà L với ông Th bị vô hiệu 1 phần, tuy nhiên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét trong vụ án này. Căn cứ vào Điều 664 của Bộ luật dân sự năm 2005 xác định bà Ph T L đã sửa đổi nội dung di chúc chung của vợ chồng bà đã lập vào ngày 17/4/1993. Nội dung sửa đổi bà Th không giao cho ông M mà bà quyết định giao lại cho ông Th quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng bà và ông Th.

[3.3]. Từ những phân tích trên, HĐXX xác định: Ông Tr V M có quyền quản lý, sử dụng ½ khối tài sản trong khối tài sản chung của ông Tr V Th để lại theo "*Biên bản họp gia đình*" lập ngày 17/4/1993. Ông Tr V Th có quyền quản lý, sử dụng ½ khối tài sản trong khối tài sản chung của bà L để lại theo hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất. Tuy nhiên do ông M đồng ý để cho ông Th được toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất nên ông Th phải hoàn trả lại cho ông M giá trị ½ tài sản trên. Căn cứ vào các Điều 668, Điều 684 của Bộ luật dân sự năm 2005, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tr V M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Tr V Th theo di chúc.

[3.4]. Cách chia như sau: Do toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất hiện nay do ông Tr V Th đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Ông M đồng ý để cho ông Th đứng tên quản lý, sử dụng toàn bộ khối

tài sản nói trên. Ông yêu cầu ông Th hoàn lại cho ông ½ giá trị tài sản do ông Th để lại bằng tiền. Đây là yêu cầu phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận. Do có một số tài sản được sửa chữa lại nên HĐXX tính lại giá trị sử dụng còn lại là 30% cho phù hợp với các tài sản khác chưa sửa chữa. Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 24/4/2018 (BL 66-67), khối tài sản chung do ông Th, bà L để lại tại thời điểm năm 1993 bao gồm:

- Diện tích đất: 241,2m^2 có giá: 220.000 đồng/m^2 x 241,2m^2 = 53.064.000 đồng.

- Căn nhà cấp 4b xây dựng năm 1968 có giá: 39,04m^2 x 2.300.000 đồng/m^2 x 30% = 26.937.600 đồng.

- Căn nhà cấp 4b sửa chữa năm 2014 có giá: 33,8m^2 x 2.300.000 đồng/m^2 x 30% = 23.322.000 đồng

- Nhà vệ sinh cấp 4b có giá: 7,26m^2 x 2.300.000 đồng/m^2 x 30% = 5.009.400 đồng.

- 01 giếng nước có giá: 5,6m x 1.100.000 đồng x 30% = 1.856.400 đồng

Tổng cộng: 53.064.000 đồng + 26.937.600 đồng + 23.322.000 đồng + 5.009.400 đồng + 1.856.400 đồng = 110.189.400 đồng : 2 = 55.094.700 đồng

Như vậy, ông Tr V M nhận được 55.094.700 đồng.

Ông Tr V Th được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 241,2m^2 đất và tài sản gắn liền với đất và hoàn lại cho ông Tr V M số tiền 55.094.700 đồng.

[4]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 1.500.000 đồng chi phí định giá tài sản và không có yêu cầu gì khác. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 7, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Ông M phải chịu 2.755.000 đồng (đã làm tròn), (cách tính: 55.094.700 đồng x 5%) án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản ông được nhận, nhưng được khấu trừ vào số tiền 8.750.000 đồng tạm ứng án phí ông M đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải theo biên lai thu số 0012045 ngày 19/10/2017. Hoàn lại cho ông M số tiền nộp thừa 5.995.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227 của Bộ luật tố dụng dân sự năm 2015; Điều 653, Điều 655, Điều 659 và Điều 666 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 219, Điều 664, Điều 668, Điều 684 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo di chúc đối với tài sản của ông Tr V Th để lại.

- Buộc ông Tr V Th trả cho ông Tr V M số tiền 55.094.700 đồng tương đương với ½ giá trị tài sản mà ông Tr V Th để di chúc lại ông M được thừa hưởng.

- Giao cho ông Tr V Th được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 241,2m^2 đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số BU 219657 do Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải đã cấp ngày 14/02/2015 đứng tên ông Tr V Th.

2. Về án phí:

- Ông Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông M phải chịu 2.755.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 8.750.000 đồng tạm ứng án phí ông M đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Hoàn lại cho ông M số tiền nộp thừa 5.995.000 đồng theo biên lai số 0012045 ngày 19/10/2017.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong khoản tiền trên thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt, niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Ngô Minh Đăng

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ninh Hải;
- Chi Cục THA huyện Ninh Hải;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn).